

Số: /QĐ-UBND

Bình Thành, ngày tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý I năm 2025 của UBND xã Bình Thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH THÀNH

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/ 2015/ QH13 ngày 25/ 6/ 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 7888/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND huyện Định Hóa về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 huyện Định Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số:10/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của HĐND xã Bình Thành khoá XX, kỳ họp thứ Chín nhiệm kỳ 2021-2026 về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, xã Bình Thành;

Theo đề nghị của Ban tài chính xã Bình Thành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý I năm 2024 của UBND xã Bình Thành.

(Chi tiết các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức văn phòng –thống kê xã, Bộ phận tài chính - kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện
- Phòng TC-KH huyện (B/c);
- Đảng ủy (B/c);
- HĐND xã (B/c);
- Điều 3 (T/H);
- Lưu: VT,KT.

CHỦ TỊCH

Ma Khánh Sơn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	8.178.000.000	2.453.759.171	30
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	42.000.000	5.912.000	14,08
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	209.720.000	53.962.171	25,73
3	Thu bổ sung	7.926.280.000	2.393.885.000	30,2
	- Bổ sung cân đối ngân sách	5.221.800.000	1.566.540.000	30
	- Bổ sung có mục tiêu	2.704.480.000	827.345.000	30,59
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	8.013.000.000	1.775.777.595	22,16
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	7.917.000.000	1.775.777.595	22,43
3	Dự phòng	96.000.000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	8.274.280.000	8.178.000.000	2.645.545.490	2.453.759.171	31,97	30
I	Các khoản thu 100%	42.000.000	42.000.000	5.912.000	5.912.000	14,08	14,08
1	Phí, lệ phí	37.000.000	37.000.000	2.412.000	2.412.000	6,52	6,52
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	5.000.000	5.000.000	3.500.000	3.500.000	70	70
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	306.000.000	209.720.000	245.748.490	53.962.171	80,31	25,73
1	Các khoản thu phân chia	12.000.000	12.000.000	45.210.775	11.348.680	376,76	94,57
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000.000	2.000.000	148.680	148.680	7,43	7,43
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	10.000.000	10.000.000	11.200.000	11.200.000	112	112
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất			33.862.095			
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	294.000.000	197.720.000	200.537.715	42.613.491	68,21	21,55
21	Thu tiền sử dụng đất	170.000.000	119.000.000				

22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	82.000.000	78.720.000	42.613.491	42.613.491	51,97	54,13
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	42.000.000		157.924.224		376,01	
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.926.280.000	7.926.280.000	2.393.885.000	2.393.885.000	30,2	30,2
1	Thu bổ sung cân đối	5.221.800.000	5.221.800.000	1.566.540.000	1.566.540.000	30	30
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.704.480.000	2.704.480.000	827.345.000	827.345.000	30,59	30,59

